CHÍNH THỨC

22 - 4 - 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
VINAMILK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2011

TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 31/3/2011

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

TP Hồ Chí Minh, tháng 4 - 2011

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**7.221.383.738.386**	**5.804.397.860.378**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**190.905.501.602**	**234.843.207.079**
1. Tiền	111		140.905.501.602	234.843.207.079
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**2.318.112.626.925**	**2.092.259.762.292**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.390.210.765.125	2.162.917.431.792
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(72.098.138.200)	(70.657.669.500)
III. Các khoản phải thu	**130**		**1.503.909.290.086**	**1.119.075.135.003**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	819.083.348.327	595.420.415.184
2. Trả trước cho người bán	132		391.413.865.889	340.411.981.006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	137		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.4	295.065.638.541	183.818.883.488
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.5	(1.653.562.671)	(576.144.675)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.113.299.212.733**	**2.272.650.052.063**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3.119.458.250.873	2.276.752.660.978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.7	(6.159.038.140)	(4.102.608.915)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**95.157.107.040**	**85.569.703.941**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	44.889.850.131	37.892.633.665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.416.635.474	15.992.818.623
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.850.621.435	31.684.251.653

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

MẪU SỐ B01a-DN

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.041.511.455.996**	**4.949.908.765.951**
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**18.203.693**	**23.624.693**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		18.203.693	23.624.693
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.124.812.890.012**	**3.058.038.713.598**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.676.609.012.434	2.278.666.157.863
- Nguyên giá	*222*		*4.156.588.741.512*	*3.701.896.691.342*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(1.479.979.729.078)*	*(1.423.230.533.479)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	128.478.603.866	126.013.324.335
- Nguyên giá	*228*		*190.386.696.642*	*185.265.480.642*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(61.908.092.776)*	*(59.252.156.307)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	319.725.273.712	653.359.231.400
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.11**	**74.760.753.411**	**73.328.395.211**
- Nguyên giá	241		84.311.519.559	76.570.608.223
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(9.550.766.148)	(3.242.213.012)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.682.110.703.874**	**1.659.632.386.999**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	606.752.384.560	561.052.384.560
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	214.466.955.551	214.466.955.551
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	1.036.111.273.800	1.036.111.273.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.16	(175.219.910.037)	(151.998.226.912)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**159.808.905.006**	**158.885.645.450**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	94.295.046.482	94.165.141.674
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		64.097.438.524	62.865.036.536
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.416.420.000	1.855.467.240
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	**270**		**12.262.895.194.382**	**10.754.306.626.329**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

MẪU SỐ B01a-DN

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	**300**		**3.379.341.187.432**	**2.803.350.338.459**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.188.601.212.171**	**2.643.646.520.653**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	1.035.150.000.000	567.960.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.19	1.176.791.824.962	1.095.245.156.293
3. Người mua trả tiền trước	313		36.561.918.069	30.515.029.293
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.210	269.673.707.787	278.216.643.484
5. Phải trả người lao động	315		45.634.670.286	32.715.690.648
6. Chi phí phải trả	316	V.21	263.144.737.747	263.812.687.876
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	167.648.202.623	115.873.505.360
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.23	193.996.150.697	259.307.807.699
II. Nợ dài hạn	**330**		**190.739.975.261**	**159.703.817.806**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		92.000.000.000	92.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	50.702.412.483	51.058.625.583
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		48.037.562.778	16.645.192.223
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	**400**	**V.25**	**8.883.554.006.950**	**7.950.956.287.870**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**8.883.554.006.950**	**7.950.956.287.870**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.565.706.400.000	3.530.721.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(749.201.000)	(669.051.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.315.374.946.636	2.172.290.789.865
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		356.570.640.000	353.072.120.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.646.651.221.314	1.895.541.229.005
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	**440**		**12.262.895.194.382**	**10.754.306.626.329**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MẪU SỐ B01a-DN
Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: USD		2.487.257,48	1.303.277,93
EUR		11.134,62	994,69
AUD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 22 tháng 4 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Đức Diệu Thơ	Lê Thành Liêm	Mai Kiều Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM VINAMILK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2011

MẪU SỐ B02a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.1**	**4.664.024.143.012**	**3.315.554.811.836**
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.1	94.014.614.375	54.522.315.111
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 03)	**10**	**VI.1**	**4.570.009.528.637**	**3.261.032.496.725**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**3.074.224.806.397**	**2.120.911.899.320**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	**20**		**1.495.784.722.240**	**1.140.120.597.405**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	132.808.957.946	91.073.022.298
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	103.791.269.871	9.468.711.590
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*3.834.299.984*	*476.477.067*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	342.429.252.127	242.288.024.134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	83.590.978.734	70.111.967.626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21–22) – (24+25)}	**30**		**1.098.782.179.454**	**909.324.916.353**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	117.891.432.026	59.321.947.783
12. Chi phí khác	32	VI.6	39.630.304.418	822.892.664
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		78.261.127.608	58.499.055.119
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.177.043.307.062**	**967.823.971.472**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		180.839.410.072	144.658.719.609
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.232.401.988)	6.682.568.610
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51-52)	**60**		**997.436.298.978**	**816.482.683.253**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.7**	**2.813**	**2.319**

Lập ngày 22 tháng 4 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Đức Diệu Thơ	Lê Thành Liêm	Mai Kiều Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2011

MẪU SỐ B03a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***1.177.043.307.062***	***967.823.971.472***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.10 V.11 V.12	83.013.619.082	58.965.782.208
- (Lãi) / lỗ từ các khoản dự phòng	03		27.990.513.860	(6.337.180.852)
- (Lãi) / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		34.663.241.154	(10.544.596.346)
- (Lãi) / lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(95.224.879.592)	(59.220.121.494)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3.834.299.984	476.477.067
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**1.231.320.101.550**	**951.164.332.055**
- (Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		(335.376.106.541)	(111.315.682.946)
- (Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		(842.925.226.949)	(434.001.026.286)
- Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		266.472.790.076	127.938.745.041
- (Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		(7.127.121.274)	(16.713.999.264)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.137.597.807)	(271.500.732)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.9, V.21	(178.847.581.469)	(31.434.115.253)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		447.047.240	21.272.600.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(165.050.164.660)	(154.989.382.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(34.223.859.834)**	**351.649.970.061**
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(284.525.415.803)	(175.836.049.107)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		16.795.437.906	9.590.524.654
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(222.525.333.333)	(90.458.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	16.733.743.444
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.700.000.000)	(18.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73.621.675.938	41.454.771.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(462.333.635.292)**	**(216.515.009.222)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		34.985.200.000	18.068.200.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32		(80.150.000)	(3.462.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		417.635.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(2.490.859.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(353.056.460.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**452.540.050.000**	**(337.482.581.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(44.017.445.126)**	**(202.347.620.161)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**234.843.207.079**	**415.417.916.497**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		79.739.649	(190.298)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**190.905.501.602**	**213.070.106.038**

Lập ngày 22 tháng 4 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Đức Diệu Thơ	Lê Thành Liêm	Mai Kiều Liên

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 3 năm 2011

(Bảng thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Các thời điểm quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") được ghi nhận như sau:

+ Ngày 29/04/1993 : Công ty Sữa Việt Nam (loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước) được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ.

+ Ngày 01/10/2003 : Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.

+ Ngày 20/11/2003 : Công ty đăng ký trở thành một Công ty Cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế họach và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103001932 .

+ Ngày 28/12/2005 : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPYN.

+ Ngày 19/01/2006 : Cổ phiếu của Công Ty được niêm yết trên Thị trường chứng khoán TP HCM.

Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/3/2011,

+ Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau

Các chi nhánh bán hàng:

1/ CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Hà Nội - Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

2/ CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng - Lô 42 đường Triệu Nữ Vương nối dài

Phường Hải Châu 2 - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng .

3/ CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ - Số 86D Thới Bình - TP Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

1/ Nhà máy sữa Thống Nhất - Số 12 Đặng Văn Bi, Q.Thủ Đức - TP.HCM.

2/ Nhà máy sữa Trường Thọ - Số 32 Đặng Văn Bi, Q.Thủ Đức, TP.HCM.

3/ Nhà máy sữa Dielac- Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Đồng Nai.

4/ Nhà máy sữa Cần Thơ - Khu Công nghiệp Trà Nóc, Cần Thơ.

5/ Nhà máy sữa Sài Gòn - Khu CN Tân Thới Hiệp, Q12,TP HCM.

6/ Nhà máy sữa Nghệ An - Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, TX Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An

7/ Nhà máy sữa Bình Định - 87 Hoàng Văn Thụ, P.Quang Trung, TP Quy Nhơn, Bình Định

8/ Nhà máy nước giải khát Việt Nam - Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương

9/ Nhà máy sữa Tiên Sơn - Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh

Kho vận:

1/ Xí nghiệp Kho Vận - Số 32 Đặng Văn Bi, Q.Thủ Đức, TP.HCM.

2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Q. Gia Lâm, Hà Nội

Phòng khám:

Phòng khám đa khoa An Khang - 87A CMT8, Quận 1, TP HCM.

+ Công ty có các Công ty con như sau

Công ty con	Hoạt động chính	Phần vốn Công ty nắm giữ
– Công ty TNHH Một thành viên Sữa Lam Sơn	Sản xuất sữa	100%
– Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam	Sản xuất sữa	100%
– Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	Phát triển bất động sản	100%
– Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac	Sản xuất sữa	100%

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh, công ty được phép thực hiện các lĩnh vực và ngành nghề như sau:

a. Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác.

b. Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu.

c. Kinh doanh nhà.

d. Môi giới, cho thuê bất động sản.

e. Kinh doanh kho, bến bãi.

f. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.

g. Bốc xếp hàng hóa.

h. Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở).

i. Sản xuất và mua bán bao bì.

j. In trên bao bì.

k. Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa (không sản xuất bột giấy, tái chế phế thải nhựa tại trụ sở).

l. Phòng khám đa khoa.

m. Chăn nuôi, trồng trọt, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, trồng trọt .

n. Dịch vụ sau thu hoạch .

o. Xử lý hạt giống để nhân giống.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01và kết thúc vào ngày 31/3.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009.
- Các thông tin tài chính đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam VAS 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Không có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam mới được ban hành hoặc sửa đổi có hiệu lực cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011.
- Ban Điều Hành đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (“VNĐ”), và được soạn lập theo Chế độ Kế toán, Chuẩn Mực Kế toán, Nguyên Tắc Kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.
- Báo Cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

a. Tiền và nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

- Tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:
  + Các khoản tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.
  + Các khoản tiền gửi ngân hàng : Căn cứ vào giấy báo Nợ và báo Có của Ngân hàng kết hợp với Sổ phụ hoặc bảng xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.
  + Các khoản tiền đang chuyển: dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

b. Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo .

c. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- ***Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ :***

  Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

- ***Đối với tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ :***

  Cuối quý, cuối niên độ: đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà Nước tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, số dư cuối cùng sẽ được kết chuyển vào chi phí hay doanh thu tài chính (theo VAS 10).

- ***Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày:***

  31/12/2010 : 18.932 VNĐ/USD

  31/3/2011 : 20.703 VNĐ/USD

3. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng).
- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá tri hàng tồn kho:

- Các loại nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư phụ tùng, thành phẩm, công cụ, hàng hóa được áp dụng phương pháp bình quân gia quyền khi xác định giá xuất kho.
- Hàng tồn kho trong kỳ nhập khẩu được ghi nhận tăng trong kỳ theo tỷ giá hạch toán, khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính.
- Hàng tồn kho tăng giảm trong kỳ bằng các hình thức di chuyển điều kho nội bộ sẽ được hạch toán tăng theo giá hạch toán (giá điều chuyển cố định); phần chênh lệch giữa giá hạch toán và giá bình quân sẽ được hạch toán vào tài khoản chênh lệch. Cuối năm, phần chênh lệch sẽ được hạch toán vào hàng tồn kho hoặc giá vốn hàng bán (tùy thuộc vào tính chất xuất kho của hàng tồn kho này).

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

4. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt .
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a. Nguyên tắc ghi nhận tài sản số định hữu hình, vô hình:

▪ ***TSCĐ hữu hình:***

- Giá trị Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên tắc: Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Nguyên giá TSCĐ nhập khẩu sẽ được ghi nhận theo tỷ giá hạch toán, khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua sắm TSCĐ được hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

- ***TSCĐ vô hình bao gồm:***

- Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm nghiệm thu và đưa phần mềm vào sử dụng.

b. Phương pháp khấu hao:

- TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích (liên quan đến tỷ lệ khấu hao) cụ thể như sau:

Nhóm loại	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6

- Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận ngay trong tháng: sẽ được tính nguyên tháng nếu tăng trước ngày 15, và khấu hao ½ tháng nếu ghi nhận tăng sau ngày 15.
- TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 6 năm. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
- Khấu hao : Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.
- Thanh lý : Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:
    + Theo thời gian hữu dụng xác định: phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê nhà, thuê đất trả trước.
    + Theo thời gian hữu dụng quy ước: phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa lớn, công cụ dụng cụ phân bổ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
- Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau :
    + Chi phí khuyến mãi phải trả: được trích trước chi phí theo tiến độ chương trình (chủ yếu theo tiêu thức doanh thu)
    + Chi phí quảng cáo phải trả: được trích theo tiến độ và thời hạn của các hợp đồng thực hiện.
    + Chi phí thuê nhà, đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện của hợp đồng.
    + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
    + Các chi phí phải trả khác theo nội dung hợp đồng quy định.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo những quy định của Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối như sau:
    + Quỹ đầu tư phát triển trích 10% lợi nhuận sau thuế.
    + Quỹ khen thưởng phúc lợi trích 10% lợi nhuận sau thuế.
    + Quỹ dự phòng tài chính trích 5% lợi nhuận sau thuế (tối đa bằng 10% vốn đầu tư của chủ sở hữu).

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính:

- Đối với hàng hóa, thành phẩm: Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Đối với dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.
- Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.
    + Tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.
    + Cổ tức và lợi nhuận được chia: Doanh thu được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
    + Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
    + Lỗ đầu tư chứng khoán : được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá dùng hạch toán và tỷ giá thực tế thanh toán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
- Thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 15% đến 25% trên thu nhập chịu thuế, tùy theo nơi đặt của các nhà máy sản xuất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Tiền mặt	854.580.044	485.789.369
– Tiền gửi ngân hàng	133.512.245.931	231.342.846.137
– Tiền đang chuyển	6.538.675.627	3.014.571.573
– Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	-
• *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*	50.000.000.000	-
• *Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu*	-	-
Cộng	**190.905.501.602**	**234.843.207.079**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– **Đầu tư chứng khoán ngắn hạn**	**207.277.431.792**	**207.277.431.792**
• *Chứng khoán đã niêm yết*	*24.993.771.792*	*24.993.771.792*
• *Chứng khoán chưa niêm yết*	*82.283.660.000*	*82.283.660.000*
• *Trái phiếu doanh nghiệp*	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
• *Trái phiếu Chính phủ*	-	-
– **Đầu tư ngắn hạn khác**	**2.182.933.333.333**	**1.955.640.000.000**
• *Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống*	*2.164.933.333.333*	*1.955.640.000.000*
• *Đầu tư ngắn hạn khác*	*18.000.000.000*	-
– **Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**	**(72.098.138.200)**	***(70.657.669.500)***
• *Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn*	*(72.098.138.200)*	*(70.657.669.500)*
• *Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn khác*	-	-
Cộng	**2.318.112.626.925**	**2.092.259.762.292**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau :

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	(70.657.669.500)	(86.506.865.100)
Trích lập dự phòng trong kỳ	(1.440.468.700)	(7.706.652.500)
Hoàn nhập dự phòng	-	23.555.848.100
Số cuối kỳ	**(72.098.138.200)**	**(70.657.669.500)**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Khách hàng trong nước	554.755.320.556	426.779.974.088
– Khách hàng nước ngoài	264.328.027.771	168.640.441.096
Cộng	**819.083.348.327**	**595.420.415.184**

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Tài sản thiếu chờ xử lý	-	1.042.334
– Lãi tiền gửi phải thu	92.669.039.836	54.367.379.215
– Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu	48.363.230.589	34.647.731.162
– Thuế nhập khẩu còn được hoàn	144.398.322.388	86.664.527.807
– Hỗ trợ, bồi thường từ Nhà cung cấp	5.184.341.998	5.560.735.007
– Phải thu khác	4.450.703.730	2.577.467.963
Cộng	**295.065.638.541**	**183.818.883.488**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(1.139.606.649)	(61.188.653)
• *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm*	*(1.089.517.996)*	-
• *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*(4.652.354)*	*(13.652.354)*
• *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*(45.436.299)*	*(47.536.299)*
– Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	(513.956.022)	(514.956.022)
Cộng	**(1.653.562.671)**	**(576.144.675)**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Hàng mua đang đi trên đường	918.679.011.925	623.038.110.193
– Nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư kỹ thuật	1.533.465.467.010	1.152.426.450.409
– Công cụ, dụng cụ	3.339.194.836	6.423.190.140
– Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	104.468.669.844	68.525.909.945
– Thành phẩm	532.097.417.783	376.881.930.363
– Hàng hóa	27.408.489.475	33.540.067.793
– Hàng gửi đi bán	-	15.917.002.135
Cộng	**3.119.458.250.873**	**2.276.752.660.978**

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Nguyên vật liệu	(2.059.928.909)	(869.354.387)
– Công cụ, dụng cụ, vật tư kỹ thuật	(3.127.205.321)	(3.007.032.296)
– Thành phẩm	(906.033.615)	(89.667.650)
– Hàng hóa	(65.870.295)	(136.554.582)
Cộng	**(6.159.038.140)**	**(4.102.608.915)**

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	(4.102.608.915)	(7.109.289.450)
Trích lập dự phòng trong kỳ	(3.514.074.473)	(6.643.795.057)
Hoàn nhập dự phòng	1.263.130.434	6.665.581.190
Sử dụng dự phòng trong kỳ	194.514.814	2.984.894.402
Số cuối kỳ	**(6.159.038.140)**	**(4.102.608.915)**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
– Chi phí triển khai phần mềm, bảo trì mạng	2.194.732.003	7.515.056.955	1.338.552.780	-	8.371.236.178
– Chi phí quảng cáo	8.764.606.163	-	4.221.433.026	-	4.543.173.137
– Chi phí tư vấn	380.250.000	303.333.225	202.583.306	-	480.999.919
– Chi phí CCDC bán hàng	13.536.497.543	7.656.211.501	4.710.952.504	-	16.481.756.540
– Chi phí thuê mặt bằng, vị trí	4.117.594.883	2.871.763.174	2.367.495.125	-	4.621.862.932
– Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	2.908.531.632	4.598.979.309	3.390.766.669	-	4.116.744.272
– CP cải tạo, sửa chữa lớn	4.739.455.297	3.192.811.456	2.924.335.651	-	5.007.931.102
– Chi phí khác	1.250.966.144	8.282.168.287	8.096.578.873	170.409.507	1.266.146.051
Cộng	**37.892.633.665**	**34.420.323.907**	**27.252.697.934**	**170.409.507**	**44.889.850.131**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
+Số đầu năm	**580.474.772.163**	**2.628.310.572.960**	**319.763.576.880**	**173.347.769.339**	**3.701.896.691.342**
+Tăng trong kỳ					
-Mua sắm mới	*1.150.887.145*	*28.740.060.944*	*1.936.642.258*	*13.373.397.879*	*45.200.988.226*
-Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*159.256.871.301*	*262.186.248.396*	*1.632.772.728*	*23.984.462.300*	*447.060.354.725*
-Phân loại lại	-	*(52.700.000)*	-	*52.700.000*	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
+Giảm trong kỳ					
-Chuyển sang bất động sản đầu tư	*7.740.911.336*	-	-	-	*7.740.911.336*
-Thanh lý, nhượng bán	-	*15.230.987.918*	*13.287.287.237*	*1.310.106.290*	*29.828.381.445*
-Giảm khác	-	-	-	-	-
+ Số cuối kỳ	**733.141.619.273**	**2.903.953.194.382**	**310.045.704.629**	**209.448.223.228**	**4.156.588.741.512**
Giá trị hao mòn					
+Số đầu năm	**170.492.180.654**	**1.046.140.624.383**	**117.712.806.296**	**88.884.922.146**	**1.423.230.533.479**
+Tăng trong kỳ					
-Khấu hao trong kỳ	*7.020.914.356*	*57.432.991.149*	*6.752.195.924*	*8.211.699.584*	*79.417.801.013*
-Phân loại lại	-	*(439.166)*	-	*439.166*	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
+Giảm trong kỳ					
-Chuyển sang bất động sản đầu tư	*5.368.671.536*	-	-	-	*5.368.671.536*
-Thanh lý, nhượng bán	-	*13.355.472.575*	*2.664.248.373*	*1.280.212.930*	*17.299.933.878*
-Giảm khác	-	-	-	-	-
+ Số cuối kỳ	**172.144.423.474**	**1.090.217.703.791**	**121.800.753.847**	**95.816.847.966**	**1.479.979.729.078**
+Giá trị còn lại					
+Số đầu năm	**409.982.591.509**	**1.582.169.948.577**	**202.050.770.584**	**84.462.847.193**	**2.278.666.157.863**
+ Số cuối kỳ	**560.997.195.799**	**1.813.735.490.591**	**188.244.950.782**	**113.631.375.262**	**2.676.609.012.434**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá					
+Số đầu năm	**135.376.412.855**	**-**	**-**	**49.889.067.787**	**185.265.480.642**
+Tăng trong kỳ					
-Mua trong kỳ	-	-	-	*5.121.216.000*	*5.121.216.000*
-Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
+Giảm trong kỳ					
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
+ Số cuối kỳ	**135.376.412.855**	**-**	**-**	**55.010.283.787**	**190.386.696.642**
Giá trị hao mòn					
+Số đầu năm	**17.161.673.240**	**-**	**-**	**42.090.483.067**	**59.252.156.307**
+Tăng trong kỳ					
-Khấu hao trong kỳ	-	-	-	*2.655.936.469*	*2.655.936.469*
-Tăng khác	-	-	-	-	-
+Giảm trong kỳ					
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
+ Số cuối kỳ	**17.161.673.240**	**-**	**-**	**44.746.419.536**	**61.908.092.776**
+Giá trị còn lại					
-Số đầu năm	**118.214.739.615**	**-**	**-**	**7.798.584.720**	**126.013.324.335**
+ Số cuối kỳ	**118.214.739.615**	**-**	**-**	**10.263.864.251**	**128.478.603.866**

11. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá					
+Số đầu năm	**-**	**70.576.318.026**	**-**	**5.994.290.197**	**76.570.608.223**
+Tăng trong kỳ					
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
-Chuyển từ TSCĐ	-	*7.740.911.336*	-	-	*7.740.911.336*
-Chuyển từ hàng hóa BĐS	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Phân loại lại	-	-	-	-	-
+Giảm trong kỳ					
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Chuyển sang TSCĐ	-	-	-	-	-
-Chuyển sang hàng hóa BĐS	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
+ Số cuối kỳ	**-**	**78.317.229.362**	**-**	**5.994.290.197**	**84.311.519.559**
Giá trị hao mòn					
+Số đầu năm	**-**	**2.697.340.538**	**-**	**544.872.474**	**3.242.213.012**
+Tăng trong kỳ					
-Khấu hao trong kỳ	-	*790.024.346*	-	*149.857.254*	*939.881.600*
-Chuyển từ TSCĐ	-	*5.368.671.536*	-	-	*5.368.671.536*
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Phân loại lại	-	-	-	-	-
+Giảm trong kỳ					
-Chuyển sang hàng hóa BĐS	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
+ Số cuối kỳ	**-**	**8.856.036.420**	**-**	**694.729.728**	**9.550.766.148**
+Giá trị còn lại					
-Số đầu năm	**-**	**67.878.977.488**	**-**	**5.449.417.723**	**73.328.395.211**
+ Số cuối năm	**-**	**69.461.192.942**	**-**	**5.299.560.469**	**74.760.753.411**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ này	Năm trước
– Số dư đầu năm	653.359.231.400	647.464.085.371
– Tăng trong năm	123.508.752.519	1.151.640.149.415
– Chuyển sang TSCĐ hữu hình	447.060.354.725	1.107.200.542.766
– Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	-
– Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	12.411.182.265
– Thanh lý	10.082.355.482	26.133.278.355
– Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	**319.725.273.712**	**653.359.231.400**

Trong đó có giá trị các công trình lớn đang thực hiện tại các nhà máy, chi nhánh và văn phòng như sau :

- Văn phòng công ty	119.863.491.066	277.772.837.051
- NM Sữa Trường Thọ	8.162.019.889	31.401.764.891
- NM Sữa Thống Nhất	21.879.611.765	20.984.189.586
- NM Sữa Dielac	47.707.432	20.495.868.143
- NM Sữa Sài Gòn	36.634.459.516	185.734.013.102
- NM Sữa Cần Thơ	-	4.118.463.246
- NM Sữa Bình Định	2.633.668.769	4.756.837.745
- NM Sữa Nghệ An	1.843.605.568	3.690.119.467
- XNKV Hà Nội	8.747.985.700	8.747.985.700
- NM Sữa Tiên Sơn	63.779.932.028	49.929.155.652
- NM Nước Giải Khát	566.055.655	421.896.417
- Văn phòng - CN tại Cần Thơ	44.934.129.929	44.920.740.945
- Chi nhánh Hà Nội	2.121.177.273	104.341.273
- Chi nhánh Đà Nẵng	8.511.429.122	281.018.182
Cộng	**319.725.273.712**	**653.359.231.400**

13. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
– Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	100,00%	386.000.000.000
– Công ty TNHH Một thành viên Sữa Lam Sơn	100,00%	100,00%	90.800.000.000
– Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư BĐS Quốc tế	100,00%	100,00%	45.800.000.000
– Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac	100,00%	100,00%	84.152.384.560
Cộng			**606.752.384.560**

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
– Căn hộ Horizon - Hợp đồng hợp tác kinh doanh	24,50%	24,50%	9.942.684.826
– Trang trại mẫu Campina - Hợp đồng kinh doanh đồng kiểm soát	25,00%	25,00%	7.209.270.725
– Công ty CP Nguyên liệu thực phẩm Á Châu Sài Gòn - Công ty liên kết	20,00%	20,00%	18.000.000.000
– Công ty TNHH MIRAKA - Công ty liên kết	19,29%	19,29%	179.315.000.000
Cộng			**214.466.955.551**

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Đầu tư cổ phiếu	313.311.273.800	313.311.273.800
• *Cổ phiếu đã niêm yết*	*206.961.273.800*	*206.961.273.800*
• *Cổ phiếu chưa niêm yết*	-	-
• *Các quỹ đầu tư*	*106.350.000.000*	*106.350.000.000*
– Đầu tư trái phiếu	600.000.000.000	600.000.000.000
– Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	-	-
– Cho vay dài hạn	-	-
– Đầu tư dài hạn khác	122.800.000.000	122.800.000.000
Cộng	**1.036.111.273.800**	**1.036.111.273.800**

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	(127.501.231.218)	(108.580.084.548)
– Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	(46.984.991.493)	(43.183.612.836)
– Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết	(733.687.326)	(234.529.528)
Cộng	**(175.219.910.037)**	**(151.998.226.912)**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Kỳ này	Năm trước
– Số đầu năm	(151.998.226.912)	(106.096.160.160)
– Trích lập dự phòng trong kỳ	(23.221.683.125)	(64.822.430.938)
– Hoàn nhập dự phòng	-	18.920.364.186
Số cuối kỳ	**(175.219.910.037)**	**(151.998.226.912)**

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
– Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	86.021.727.136	-	-	665.282.385	85.356.444.751
– Chi phí CCDC bán hàng	7.122.306.162	11.525.028.405	-	10.160.333.271	8.487.001.296
– Chi phí trả trước dài hạn khác	1.021.108.376	37.090.909	-	606.598.850	451.600.435
Cộng	**94.165.141.674**	**11.562.119.314**	**-**	**11.432.214.506**	**94.295.046.482**

18. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Vay ngắn hạn ngân hàng	1.035.150.000.000	567.960.000.000
– Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**1.035.150.000.000**	**567.960.000.000**

19. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Nhà cung cấp nội địa	522.416.975.539	422.079.002.343
– Nhà cung cấp nước ngoài	648.768.813.551	670.434.240.014
– Nhà phân phối	5.606.035.872	2.731.913.936
Cộng	**1.176.791.824.962**	**1.095.245.156.293**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
– Thuế GTGT hàng bán nội địa	47.583.781.192	115.873.552.748	146.230.367.887	17.226.966.053
– Thuế GTGT hàng nhập khẩu	15.756.806.947	155.911.103.891	135.056.539.927	36.611.370.911
– Thuế xuất, nhập khẩu	3.668.385.524	58.597.626.547	50.796.034.112	11.469.977.959
– Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.215.827.511	180.839.410.072	178.847.581.469	202.207.656.114
– Thuế thu nhập cá nhân	10.237.367.248	35.447.162.244	43.561.855.021	2.122.674.471
– Thuế tài nguyên	26.473.122	86.372.551	83.929.868	28.915.805
– Tiền thuê đất	-	526.471	-	526.471
– Các loại thuế khác	728.001.940	2.920.332.583	3.648.334.523	-
– Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.623.431	3.428	5.620.003
Cộng	**278.216.643.484**	**549.681.710.538**	**558.224.646.235**	**269.673.707.787**

21. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Khuyến mãi, hỗ trợ, bán hàng	124.652.546.743	124.353.396.055
– Chi phí thuê ụ, kệ, hộp đèn, vị trí tại siêu thị	3.188.442.570	652.393.939
– Chí phí quảng cáo	71.319.046.961	83.472.865.870
– Chi phí vận chuyển	29.682.751.824	20.660.425.800
– Chi phí bảo trì và sửa chữa	4.847.897.194	4.239.789.975
– Chi phí lãi vay	1.721.914.677	1.025.212.500
– Chi phí nhiên liệu	5.724.762.818	299.850.621
– Chi phí nhân công thuê ngoài	5.634.120.000	6.620.417.339
– Chi phí phải trả khác	16.373.254.960	22.488.335.777
Cộng	**263.144.737.747**	**263.812.687.876**

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– BHXH, BHYT, BHTN	514.163.400	64.426.200
– Kinh phí công đoàn	11.280.000	11.630.400
– Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.314.900.000	12.869.222.332
– Phải trả khác về đầu tư tài chính	2.684.859.155	2.684.859.155
– Thuế Nhập khẩu phải trả (SX – Hàng XK)	140.085.938.273	91.614.690.576
– Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.037.061.795	8.628.676.697
Cộng	**167.648.202.623**	**115.873.505.360**

23. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Kỳ này	Năm trước
– Số dư đầu năm	259.307.807.699	182.260.937.614
– Trích lập quỹ	99.743.629.898	359.583.591.577
– Tăng khác	5.000.000	36.500.000
– Chi trả	(165.060.286.900)	(282.573.221.492)
Số dư cuối năm	**193.996.150.697**	**259.307.807.699**

24. Dự phòng trợ cấp thôi việc

	Kỳ này	Năm trước
– Số dư đầu năm	51.058.625.583	34.842.336.174
– Trích lập dự phòng	-	23.869.635.563
– Sử dụng dự phòng	(356.213.100)	(4.467.861.021)
– Hoàn nhập dự phòng	-	(3.185.485.133)
Số dư cuối năm	**50.702.412.483**	**51.058.625.583**

25. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	6	9
Số dư đầu năm trước	**3.512.653.000.000**	**-**	**(154.222.000)**	**1.756.282.910.335**	**294.347.876.431**	**899.221.447.907**	**6.462.351.012.673**
- Tăng vốn năm trước	18.068.200.000	-	(514.829.000)	-	-	-	17.553.371.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.595.835.915.774	3.595.835.915.774
- Trích lập các quỹ	-	-	-	416.007.879.530	58.724.243.569	(834.315.714.676)	(359.583.591.577)
- Cổ tức	-	-	-	-	-	(1.765.200.420.000)	(1.765.200.420.000)
Số dư đầu năm nay	**3.530.721.200.000**	**-**	**(669.051.000)**	**2.172.290.789.865**	**353.072.120.000**	**1.895.541.229.005**	**7.950.956.287.870**
- Tăng vốn trong năm	34.985.200.000	-	(80.150.000)	-	-	-	34.905.050.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	997.436.298.978	997.436.298.978
- Trích lập các quỹ	-	-	-	143.084.156.771	3.498.520.000	(246.326.306.669)	(99.743.629.898)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**3.565.706.400.000**	**-**	**(749.201.000)**	**2.315.374.946.636**	**356.570.640.000**	**2.646.651.221.314**	**8.883.554.006.950**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	**4.664.024.143.012**	**3.315.554.811.836**
• *Doanh thu bán hàng hóa*	*83.539.889.306*	*35.647.040.020*
• *Doanh thu bán thành phẩm*	*4.575.180.331.230*	*3.271.923.545.613*
• *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*3.384.982.865*	*7.166.096.749*
• *Doanh thu kinh doanh bất động sản*	*1.918.939.611*	*818.129.454*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**94.014.614.375**	**54.522.315.111**
• *Chiết khấu thương mại*	*93.732.578.888*	*53.140.116.194*
• *Hàng bán bị trả lại*	*282.035.487*	*1.382.198.917*
Doanh thu thuần	**4.570.009.528.637**	**3.261.032.496.725**
Trong đó:		
• *Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm*	*4.564.705.606.161*	*3.253.048.270.522*
• *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	*5.303.922.476*	*7.984.226.203*

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
– Giá vốn của hàng hóa	79.401.632.526	29.813.911.454
– Giá vốn của thành phẩm	2.986.593.617.009	2.075.379.531.107
– Giá vốn của dịch vụ	226.140.871	3.552.856.647
– Giá vốn của hoạt động kinh doanh BĐS	1.348.346.813	422.260.012
– Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
– Các khoản chi phí vượt mức bình thường	4.404.125.139	10.105.974.391
– Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.250.944.039	1.637.365.709
Cộng	**3.074.224.806.397**	**2.120.911.899.320**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
– Lãi tiền gửi	63.670.515.315	52.370.812.915
– Lãi trái phiếu	23.041.263.315	5.813.795.718
– Lãi cho vay	382.500.000	112.499.999
– Cổ tức	7.106.850.000	321.091.500
– Đầu tư Chứng khoán	-	895.805.360
– Chênh lệch tỷ giá thực hiện	33.804.862.137	20.984.561.382
– Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.768.000.000	10.544.596.346
– Khác	34.967.179	29.859.078
Cộng	**132.808.957.946**	**91.073.022.298**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
– Lãi vay ngân hàng, các tổ chức khác	3.834.299.984	476.477.067
– Lãi ký quỹ	272.872.439	535.098.754
– Phí giao dịch mua bán chứng khoán	-	76.732.970
– Chênh lệch tỷ giá thực hiện	25.971.329.914	10.612.198.717
– Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	39.431.241.153	-
– Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	1.440.468.700	(1.403.536.400)
– Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	23.221.683.125	(6.523.084.518)
– Hỗ trợ thanh toán Nhà phân phối	9.619.374.556	5.694.825.000
Cộng	**103.791.269.871**	**9.468.711.590**

5. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
– Thu thanh lý tài sản cố định	13.387.511.832	499.615.563
– Thu thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	10.212.075.000	-
– Thu bán phế liệu, CCDC, VTKT	17.774.574.881	12.743.376.987
– Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	14.544.262	294.083.863
– Nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	58.648.895.763	45.417.700.789
– Thu nhập khác	17.853.830.288	367.170.581
Cộng	**117.891.432.026**	**59.321.947.783**

6. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
– Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, thanh lý	12.528.447.567	447.737.083
– Giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang	10.082.355.482	-
– Giá trị VTKT, CCDC thanh lý	-	391.674.581
– Chi phí khác	17.019.501.369	(16.519.000)
Cộng	**39.630.304.418**	**822.892.664**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
– Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	997.436.298.978	816.482.683.253
– Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
• *Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi*	-	-
• *Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi*	-	-
• *Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi*	-	-

	Kỳ này	Kỳ trước
• *Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu*	-	-
– Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	997.436.298.978	816.482.683.253
– Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	354.599.784	352.012.543
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.813**	**2.319**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
– Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	353.006.100	351.249.980
– Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 22 tháng 02 năm 2010	-	762.880
– Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 19 tháng 02 năm 2011	1.593.770	
– Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm	(86)	(317)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**354.599.784**	**352.012.543**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
– Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.026.856.031.032	2.029.548.290.006
– Chi phí nhân công	129.973.097.470	110.781.072.914
– Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.013.619.082	58.755.078.388
– Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.738.147.789	100.149.821.724
– Chi phí khác	255.627.729.834	176.235.539.977
Cộng	**3.635.208.625.207**	**2.475.469.803.009**

Trong đó bao gồm :

Chi phí sản xuất :

	Kỳ này	Kỳ trước
– Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.016.536.118.272	2.020.411.684.636
– Chi phí nhân công	73.131.778.571	59.304.056.690
– Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.404.555.508	45.456.066.365
– Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.452.309.053	34.313.516.877
– Chi phí khác	3.663.632.942	3.584.486.681
Cộng	**3.209.188.394.346**	**2.163.069.811.249**

Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
– Chi phí cho nhân viên	28.472.824.227	29.386.987.919
– Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.686.352.560	7.804.701.184
– Chi phí dụng cụ đồ dùng bán hàng	5.205.316.170	1.783.620.551
– Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.490.379.967	7.320.003.860
– Chi phí bảo hành	1.775.434.198	2.344.750.675
– Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.465.273.302	41.514.563.151
– Chi phí khác bằng tiền	229.333.671.703	152.133.396.794
Cộng	**342.429.252.127**	**242.288.024.134**

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
– Chi phí cho nhân viên	28.368.494.672	22.090.028.305
– Chi phí vật liệu quản lý	1.633.560.200	1.331.904.186
– Chi phí đồ dùng văn phòng	757.948.903	2.100.817.313
– Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.118.683.607	5.979.008.163
– Thuế, phí, lệ phí	592.207.351	559.104.682
– Chi phí dự phòng	1.077.417.996	(47.925.643)
– Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.820.565.434	24.321.741.696
– Chi phí khác bằng tiền	13.222.100.571	13.777.288.924
Cộng	**83.590.978.734**	**70.111.967.626**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và các quyền lợi gộp khác	21.024.387.800	21.379.133.000

Cho mục đích công bố thông tin về các bên liên quan, các chức trách quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều Hành.

2. Thông tin về bộ phận

CHỈ TIÊU	Quý I Năm 2011		Quý I Năm 2010	
	Nội địa	Xuất khẩu	Nội địa	Xuất khẩu
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.188.317.013.786	475.707.129.226	2.890.392.977.066	425.161.834.770
2. Các khoản giảm trừ	94.014.614.375	-	54.522.315.111	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 03)	4.094.302.399.411	475.707.129.226	2.835.870.661.955	425.161.834.770
4. Giá vốn hàng bán	2.692.099.745.070	382.125.061.327	1.804.688.011.002	316.223.888.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	1.402.202.654.341	93.582.067.899	1.031.182.650.953	108.937.946.452

Lập ngày 22 tháng 4 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Đức Diệu Thơ	Lê Thành Liêm	Mai Kiều Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM VINAMILK